

Số: **1234**/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **16** tháng **7** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Bể**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 177/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ba Bể, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Có biểu số 01 kèm theo)
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Có biểu số 02 kèm theo)
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: (Có biểu số 03 kèm theo)
2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo

thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Bể.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Bể, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Có biểu số 04 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Có biểu số 05 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có biểu số 06 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Có biểu số 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể có trách nhiệm:

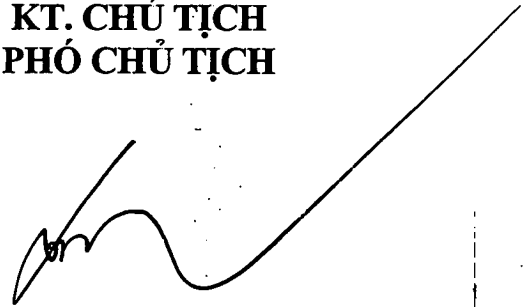
1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chi huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Ba Bể và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh (bà Hoa);
- LĐVP (ông Thát);
- Lưu: VT, Yên.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA BÈ
(Kèm theo Quyết định số ~~1234~~ /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
	Tổng diện tích tự nhiên	68.408,50	100,00		68.408,50	68.408,50	100,00
1	Đất nông nghiệp	64.911,65	94,89		63.675,72	63.675,72	93,08
1.1	Đất trồng lúa	3.524,50	5,43		3.329,83	3.329,83	5,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.291,54</i>	<i>3,53</i>		<i>2.138,71</i>	<i>2.138,71</i>	<i>3,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.815,87	2,8		1.579,03	1.579,03	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.407,29	2,17		1.312,00	1.312,00	2,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.489,18	17,7		11.504,27	11.504,27	18,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.760,30	13,5		8.757,94	8.757,94	13,75
1.6	Đất rừng sản xuất	37.701,12	58,07		36.873,60	36.873,60	57,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	140,09	0,22		119,57	119,57	0,19
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	73,3	0,11		199,48	199,48	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	2.436,54	3,56		3.794,23	3.794,23	5,55
2.1	Đất quốc phòng	58,34	2,39		46,69	46,69	1,23
2.2	Đất an ninh	0,78	0,03		5,51	5,51	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp				70	70	1,84
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,7	0,19		379,68	379,68	10,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,55	0,15		21,44	21,44	0,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,17	0,09		2,17	2,17	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	698,23	28,66		1.046,28	1.046,28	27,58
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,11	0		22,81	22,81	0,6
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	338,13	13,88		348,35	348,35	9,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,17	0,05		5,94	5,94	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	430,3	17,66		740,91	740,91	19,53
2.14	Đất ở tại đô thị	29,83	1,22		114,68	114,68	3,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,6	0,52		16,5	16,5	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,2	0,21		5,05	5,05	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,15	0,01		0,15	0,15	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	10,27	0,42		52,87	52,87	1,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15,76	0,65		113,87	113,87	3
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0		10	10	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,42	0,1		2,92	2,92	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	804,93	33,04		751,22	751,22	19,8
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,9	0,73		22,89	22,89	0,6
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		0		14,3	14,3	0,38
3	Đất chưa sử dụng	1.060,31	1,55		938,55	938,55	1,37
4	Đất đô thị*	460,41	0,67		460,41	460,41	0,67

Biểu số 02:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA BÈ
(Kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chợ Rã	Xã Bành Trạch	Xã Phúc Lộc	Xã Cao Thượng	Xã Hà Hiệu	Xã Đông Phúc	Xã Hoàng Trí	Xã Mỹ Phương	Xã Quảng Khê	Xã Chu Hương	Xã Yên Dương	Xã Địa Linh	Xã Nam Mẫu	Xã Khang Ninh	Xã Thượng Giáo	
1	2	3	4=5+...+18	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.275,02	130,51	71,14	72,66	49,63	107,64	99,85	34,24	51,91	124,83	90,49	41,7	35,16	116,68	129,61	118,99	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	192,2	20,31	0,66	4,12	3,67	10,23	27,6	6,15	9,51	41,75	12,83	1,92	5,78	26,49	8,38	12,82	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	150,72	20,31	0,31	3,4	3,02	9,11	17,62	5,11	9,18	22,2	12,31	1,07	5,78	22,49	7,77	11,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	236,45	23,41	17,89	5,64	1,32	9,89	9,28	6,51	2,2	28,27	2,17	1,63	10,42	65,66	14,24	37,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,42	6,84	1,61	3,3	0,85	3,89	12,74	3,62	2,03	13,57	3,5	0,55	3,35	5,49	12,23	21,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,91						4,17	3,2		0,5						1,04	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,36													0,86	1,5		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	718,9	79,64	50,98	59,39	43,79	83,63	45,76	14,14	38,18	40,09	71,99	37,6	15,62		93,26	44,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,78	0,31		0,21			0,31	0,62		0,66				18,17	0,01	0,48	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		116,74		1,2	20,54	22	1,1	21		1,9	1,1	0,9	6,3	1,18		37,61	1,91	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,05														0,05		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,26												0,2		0,06		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	116,43		1,2	20,54	22	1,1	21		1,9	1,1	0,9	6,3	0,98		37,5	1,91	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,8	7,18				0,37						0,03				0,22	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu số 04:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN BA BÈ
(Kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chợ Rã	Xã Bạch Trạch	Xã Phúc Lộc	Xã Cao Thượng	Xã Hà Hiệu	Xã Đồng Phúc	Xã Hoàng Trĩ	Xã Mỹ Phương	Xã Quảng Khê	Xã Chu Hương	Xã Yên Dương	Xã Địa Linh	Xã Nam Mẫu	Xã Khang Ninh	Xã Thượng Giáo	
1	2	3	4=5+...+18	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.754,89	296,69	5.607,30	6.136,34	3.711,53	3.832,48	5.561,16	3.285,02	5.529,53	5.174,77	3.313,04	3.843,92	3.005,20	5.923,95	4.188,70	5.345,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.486,89	19,62	188,89	188,65	211,25	188,5	352,4	125,42	347,36	337,48	245,51	181,67	265,92	116,69	365,67	351,87	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.254,75	19,62	142,01	103,73	77,28	144,94	158,48	83,37	296,69	147,3	181,02	120,21	230,85	111,67	167,91	269,66	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.782,90	38,95	284,73	51,47	40,35	188,64	92,05	112,25	87,56	129,47	38,37	77,44	68,87	148,46	133,55	290,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.386,11	19,89	89,65	47,18	44,58	110,07	144,56	47,28	130,9	85,76	142,9	75,26	55	28,93	103,87	260,27	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.489,14		823,05	671,97	49,11	201,52	3.343,18	1.376,20	772,41	1.995,95	345,98	891,17	455,9		155,32	407,38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.760,30				407,6			31,3		1.278,80				5.595,10	1.054,37	393,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.636,53	217,41	4.215,83	5.174,14	2.954,42	3.137,77	1.616,96	1.589,34	4.167,66	1.341,13	2.535,82	2.611,98	2.150,92		2.362,81	3.560,34	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,22	0,81	5,16	2,93	4,23	5,49	12,01	3,24	23,63	6,18	4,45	6,4	8,59	34,77	13,11	8,22	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,8					0,5										73,3	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.604,87	163,47	206,68	111,49	124,95	162,87	172,6	83,82	140,62	189,59	124,61	76,87	89,23	507,38	207,1	243,57	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,34	31,55														31,8	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,44														0,34	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,58	2				0,41				0,01		0,03	0,04	0,32	0,79	3,97	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,06	0,44	0,11		0,06	0,73			1,56		0,11	0,02	0,61			0,43	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,17		2,17														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	827,14	67,77	46,06	45,9	65,2	58,51	83,03	28,74	39,95	74,16	45,16	35,53	35,92	43,07	73,13	85,01	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11	0,09														0,03	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	338,13													327,6	10,54		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,64	1,07	0,07													0,5	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,69		40,68	27,85	28,96	27,73	30,45	13,34	36,38	34,77	31,54	21,11	33,22	27,97	35,81	50,88	
2.14	Đất ở đô thị	ODT	36,5	36,5															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,01	0,14	0,34	0,53	0,22	0,51	0,76	0,14	0,61	0,13	0,31	0,59	0,34	0,21	1,05	6,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,2	3,7		0,04	0,06					0,35	0,08			0,9		0,06	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15														0,15		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,17	11,03	0,55			1,38	0,5	4,84	0,73	0,57	0,02		0,64	0,28	0,52	0,12	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,79		11,74	2,37						1,05					0,22	5,4	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,28											0,07	2,03	0,03		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,08	8,46	104,96	34,81	26,87	73,61	57,87	36,77	61,4	78,54	47,37	19,59	18,4	104,86	38,06	91,52	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,9				3,59											14,32	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.048,73	0,25	153,51	45,58	70,28	11,37	163,52	158,06	35,09	83,84	46,51	59,28	30,97	48,04	37,77	104,66	
4	Đất đô thị*	KDT	460,41	460,41															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

